

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022
Đơn vị: SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (Toàn ngành)

DVT: đồng.

STT	Nội dung	TỔNG CỘNG			Văn phòng Sở			Thư viện tỉnh			Bảo tàng tỉnh		
		Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp												
1	Doanh thu (01=a+b+c)	71.387.349.745	71.345.744.208	-41.605.537	8.169.637.991	8.169.637.991		4.663.231.994	4.663.101.957	-130.037	3.860.676.813	3.853.856.813	-6.820.000
	a. Từ NSNN cấp	71.387.349.745	71.345.744.208	-41.605.537	8.169.637.991	8.169.637.991		4.663.231.994	4.663.101.957	-130.037	3.860.676.813	3.853.856.813	-6.820.000
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài												
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại												
2	Chi phí (02=a+b+c)	67.869.138.476	67.827.532.939	-41.605.537	7.514.948.331	7.514.948.331		4.082.862.747	4.082.732.710	-130.037	3.298.012.322	3.291.192.322	-6.820.000
	a. Chi phí hoạt động	67.869.138.476	67.827.532.939	-41.605.537	7.514.948.331	7.514.948.331		4.082.862.747	4.082.732.710	-130.037	3.298.012.322	3.291.192.322	-6.820.000
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài												
	c. Chi phí hoạt động thu phí												
3	Thặng dư/thâm hụt (03= 01-02)	3.518.211.269	3.518.211.269		654.689.660	654.689.660		580.369.247	580.369.247		562.664.491	562.664.491	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ												
1	Doanh thu	195.230.153	195.180.153	-50.000									
2	Chi phí	183.774.400	183.724.400	-50.000									
3	Thặng dư/thâm hụt (3=2-1)	11.455.753	11.455.753										
III	Hoạt động tài chính												
1	Doanh thu	5.992.143	5.992.143					774.952	774.952		112.025	112.025	
2	Chi phí	423.480	423.480					11.000	11.000		6.000	6.000	
3	Thặng dư/thâm hụt (3=2-1)	5.568.663	5.568.663					763.952	763.952		106.025	106.025	
IV	Hoạt động khác												
1	Thu nhập khác	402.678.000	402.678.000										
2	Chi phí khác	362.354.000	362.354.000										
3	Thặng dư/thâm hụt (3=2-1)	40.324.000	40.324.000										
V	Chi phí thuế TNDN	11.455.753	11.455.753										
VI	Chi nộp ngân sách nhà nước												
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm (VI=3 (I) + 3(II) + + 3(III) + 3(IV) -V)	3.564.103.932	3.564.103.932		654.689.660	654.689.660		581.133.199	581.133.199		562.770.516	562.770.516	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	322.940.000	322.940.000		322.940.000	322.940.000							
2	Phân phối cho các quỹ	3.200.839.932	3.200.839.932		331.749.660	331.749.660		581.133.199	581.133.199		562.770.516	562.770.516	
3	Kinh phí cải cách tiền lương												

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022
Đơn vị: SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (Toàn ngành)

STT	Nội dung	Trung tâm Văn hóa tỉnh			Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch			Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT		
		Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	16	17	18=17-16	22	23	24=23-22	25	26	27=26-25
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp									
1	Doanh thu (01=a+b+c)	10.970.738.682	10.953.094.182	-17.644.500	2.567.805.456	2.566.805.456	-1.000.000	41.155.258.809	41.139.247.809	-16.011.000
	a. Từ NSNN cấp	10.970.738.682	10.953.094.182	-17.644.500	2.567.805.456	2.566.805.456	-1.000.000	41.155.258.809	41.139.247.809	-16.011.000
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài									
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại									
2	Chi phí (02=a+b+c)	10.198.937.166	10.181.292.666	-17.644.500	2.361.291.028	2.360.291.028	-1.000.000	40.413.086.882	40.397.075.882	-16.011.000
	a. Chi phí hoạt động	10.198.937.166	10.181.292.666	-17.644.500	2.361.291.028	2.360.291.028	-1.000.000	40.413.086.882	40.397.075.882	-16.011.000
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài									
	c. Chi phí hoạt động thu phí									
3	Thặng dư/thâm hụt (03= 01-02)	771.801.516	771.801.516		206.514.428	206.514.428		742.171.927	742.171.927	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ									
1	Doanh thu	195.230.153	195.180.153	-50.000						
2	Chi phí	183.774.400	183.724.400	-50.000						
3	Thặng dư/thâm hụt (3=2-1)	11.455.753	11.455.753							
III	Hoạt động tài chính									
1	Doanh thu	2.791.339	2.791.339		1.332.308	1.332.308		981.519	981.519	
2	Chi phí	70.000	70.000		14.000	14.000		322.480	322.480	
3	Thặng dư/thâm hụt (3=2-1)	2.721.339	2.721.339		1.318.308	1.318.308		659.039	659.039	
IV	Hoạt động khác									
1	Thu nhập khác							402.678.000	402.678.000	
2	Chi phí khác							362.354.000	362.354.000	
3	Thặng dư/thâm hụt (3=2-1)							40.324.000	40.324.000	
V	Chi phí thuế TNDN	11.455.753	11.455.753							
VI	Chi nộp ngân sách nhà nước									
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm (VI=3 (I) + 3(II) + + 3(III) + 3(IV) -V)	774.522.855	774.522.855		207.832.736	207.832.736		783.154.966	783.154.966	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính									
2	Phân phối cho các quỹ	774.522.855	774.522.855		207.832.736	207.832.736		742.830.966	742.830.966	
3	Kinh phí cải cách tiền lương									

Người lập biểu

 KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đăng Nhất Vũ